



dòng chá

洞察

noun/verb · insight; discernment

Example Sentence

Zhè piān wén zhāng dòng chá le shè huì wèn tí de běn zhì
这篇文 章 洞 察 了 社 会 问 题 的 本 质。

This article provides insight into the essence
of social issues.

Trace each character, then write the word on your own.

洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞	洞
洞										

察	察	察	察	察	察	察	察	察	察	察
察	察	察	察	察	察					
